TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109 /2025/DS-PT
Ngày: 27/02/2025
V/v: T/c Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: ***Bà Nguyễn Thị Tâm***

Các thẩm phán: ***Bà Đặng Mai Hoa***

Bà Trần Thị Diệp Linh

Thư ký phiên toà ghi biên bản: ***Bà Đinh Thị Thu Hương - Thẩm tra viên chính.***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: ***Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.***

Ngày 27 tháng 2 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 574/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*". Do bản án sơ thẩm số 15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76 /QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hương G, sinh năm 1975; Nơi thường trú: Thị trấn T, huyện T, Thành phố Hà Nội ; Có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1978; Trú tại: Xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên toà.

3. ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- ***Anh Lê Minh Đ***, sinh năm 1981.

- ***Chị Đào Thị Th***, sinh năm 1984 (vợ anh Đ)

Đều thường trú: Thôn T, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị Hương G trình bày: Hai gia đình bố mẹ chị và bố mẹ chị Phạm Thị L quen biết nhau từ lâu nên giữa chị và chị L cũng chơi với nhau từ nhỏ, chị rất tin tưởng chị L. Chị đã cho chị L vay mượn tiền nhiều lần và giữa 2 bên đã thanh toán sòng phẳng. Khoảng tháng 7/2022 chị L vay chị số tiền 500.000.000 đồng để làm ăn, chị đồng ý, chị chỉ cho vay nóng tháng một, thỏa thuận lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Giữa 2 bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không làm giấy tờ do tin tưởng nhau, sau đó ngày 12/7/2022 chị chuyển khoản vào số tài khoản 19020419362011 của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Chị chuyển khoản cho chị L từ tài khoản đứng tên Lê Minh Đ ở Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số tài khoản 6666xxx. Đây là tiền của chị và giữa chị và anh Đ có thỏa thuận riêng không liên quan đến chị L. Ngày 30/7/2022 chị cho chị L vay 150.000.000 đồng chị chuyển khoản từ tài khoản của chị vào số tài khoản 190204xxxx của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Ngày 05/8/2022 chị cho chị L vay 950.000.000 đồng, Chuyển khoản từ tài khoản đứng tên Lê Minh Đ ở Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số tài khoản 6666xxx vào tài khoản 190204xxxx của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Ngày 08/8/2022 chị cho chị L vay 1.250.000.000 đồng, chuyển khoản từ tài khoản đứng tên Lê Minh Đ ở Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số tài khoản 6666xxx vào tài khoản 190204xxxx của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Cùng ngày đó chị cho chị L vay 200.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 25/8/2022 chị cho chị L vay 200.000.000 đồng chị chuyển từ tài khoản của chị vào số tài khoản 190204xxxx của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Ngày 12/9/2022 chị L trả 100.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi các món vay đều trả đầy đủ xong. Ngày 21/10/2022 chị cho chị L vay 1.000.000.000 đồng chị chuyển từ tài khoản của chị vào số tài khoản 190204xxxx của chị L tại Ngân hàng Techcombank. Các món vay 2 bên đều thoả thuận vay theo tháng một và lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Tổng cộng chị L còn nợ của chị 4 tỷ nợ gốc và nợ lãi từ ngày 21/10/2022 cho đến nay. Nay chị đề nghị Toà án buộc chị L phải trả nợ gốc 4 tỷ đồng và tiền lãi từ tháng 11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác. Chị không liên quan gì đến thỏa thuận giữa chị L và chị Đ, chị không gặp gỡ thỏa thuận vay nợ với chị Đ, chị chỉ cho chị L vay tiền, chị không đồng ý nhận nhà đất ở Phú Xuyên để gán nợ.

2. Tại bản tự khai, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn là chị Phạm Thị L trình bày:

Đúng giữa 2 bên gia đình nhà chị với nhà chị G có quan hệ thân thiết từ trước nên chị và chị G cùng chơi với nhau thân thiết. Giữa chị và chị G cũng có giao dịch vay tiền và đều thanh toán sòng phẳng xong. Chị xác nhận khoảng 7/2022, chị vay chị G số tiền 500.000.000 đồng, chị G đồng ý cho vay nóng tháng một, thoả thuận lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Giữa 2 bên chỉ thoả thuận miệng với nhau, không làm giấy tờ do tin tưởng nhau, sau đó ngày 12/7/2022 chị G chuyển khoản vào số tài khoản 190204xxxx của chị tại Ngân hàng Techcombank. Còn thoả thuận giữa anh Đ và chị G như nào chị không rõ, chị cũng không biết anh Đ là ai. Chị xác nhận sau đó chị vay chị G nhiều lần, đều qua hình thức chuyển tiền vào tài khoản của chị số tài khoản 190204xxxx tại Ngân hàng Techcombank. Chị xác nhận nợ chị G số nợ gốc là 4 tỷ dồng và nợ lãi tính từ ngày 21/10/2022 cho đến nay theo lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Lý do vay tiền: Chị có quen biết chị Trần Thị Hồng Đ (ở X, xã P, huyện P, Hà Nội), chị Đ có nói với chị cần tiền làm ăn. Chị có nói lại với chị G có tiền thì đưa cho chị để chị cho chị Đ vay lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/ 1 tháng. Chị G nhất trí đưa tiền cho chị để cho chị Đ vay. Sau khi nhận tiền của chị G thì chị cho chị vay, chị cũng không tính chênh thêm lãi suất. Chị G cũng không biết chị Đ và không thoả thuận gì với chị Điệp. Đến khoảng tháng 10/2022 chị Điệp có khó khăn về kinh tế không trả được lãi, chị có nói cho chị G biết bảo chị G không tính lãi nữa nhưng chị G không đồng ý, bảo chỉ biết cho chị vay, nên chị phải bỏ tiền ra mà trả lãi cho chị G vì chị xác định chị là người vay tiền của chị G. Khi chị Đ vay tiền thì chị có yêu cầu chị Đ sang tên nhà đất ở Phú Xuyên cho chị, chị Đ đã đồng ý, do vậy nhà đất hiện nay đứng tên chị. Hiện nay chị không có khả năng trả ngay cho chị G được, chị đề nghị xin gán nhà đất tại Phú Xuyên cho chị G để trừ hết nợ gốc, nợ lãi. Giữa chị và chị G thoả thuận vay nợ là khoản vay riêng của chị, không liên quan đến chồng chị. Nay chị G kiện đòi nợ, chị không đồng ý trả tiền lãi vì chị không thu được lãi để trả chị G.

3. Tại bản tự khai ngày 19/3/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh Đ và chị Đào Thị Th trình bày:

Anh chị là họ hàng của chị G, chị G có nhờ anh chị chuyển tiền cho chị L bằng hình thức chuyển khoản, số tiền chị G nhờ vợ chồng tôi chuyển cho chị L là hơn 2 tỷ đồng, sau mỗi lần chuyển tiền chị G có phản hồi với anh là chị L đã nhận tiền, chứ chị L không phản hồi hay xác nhận với anh. Nay chị G khởi kiện yêu cầu chị L trả nợ là

việc giữa 2 chị vợ chồng anh không biết, không liên quan gì với chị L và đề nghị Toà án không báo gọi,

Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T,thành phố Hà Nội đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hương G đối với chị Phạm Thị L, cụ thể:

Buộc chị Phạm Thị L phải thanh toán cho chị Lê Thị Hương G tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 16/9/2024 là 5.496.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng), nợ lãi 1.496.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, ngoài khoản tiền phải trả nêu trên, người phải thi hành án còn phả trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, chị Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số *15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội*.

Nội dung kháng cáo: đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số *15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội*.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm của huyện T, bị đơn xác nhận có nợ nguyên đơn số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ) , và quá trình vay hai bên có thoả thuận hàng tháng chị trả lãi cho chị G là suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/ 1 tháng, chị đã trả lãi cho chị G gần 300.000.000 đồng, nay chị kinh doanh thua lỗ, nên chị chỉ có khả năng trả tiền gốc vay cho chị G, còn tiền lãi chị không có khả năng thanh toán.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: - Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bi đơn trong thời hạn luật định và bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí, nên về hình thức là hợp lệ.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Đề nghị áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số *15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T,* thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]Nguyên đơn đã nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[1.2]Về người tham gia tố tụng: quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm không đưa chồng của chị Lê Thị Hương G, chị Phạm Thị L vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, chị G cung cấp cho Tòa án xác nhận tình trạng hôn nhân, thể hiện tại thời điểm giao dịch vay nợ với chị L, chị G đã ly hôn. Lời khai của chồng chị L là anh Ngô Đức A là chồng của chị, xác định anh Đức A biết việc chị L giao dịch vay tiền của chị G, nhưng không liên quan đến việc vay nợ giữa chị G với chị L, khoản nợ này là nợ cá nhân, gia đình không sử dụng khoản vay này. Toà cấp phúc thẩm ghi lời khai của anh Đức A xác định không liên quan khoản vay nợ với chị G, đề nghị toà cấp phúc thẩm không đưa anh vào tham gia tố tụng. Chị G cũng xác định anh Đức A không liên quan đến giao dịch vay tiền giữa chị và chị L. Vì vậy, không cần thiết phải đưa anh Đức A tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Chị Lê Thị Hương G căn cứ nội dung chuyển tiền qua ngân hàng cho Chị Phạm Thị L; căn cứ lời khai thừa nhận của chị Phạm Thị L để yêu cầu chị L phải thanh toán trả khoản tiền vay gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Chị L hiện đang cư trú tại huyện Thường T. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm c, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Phạm Thị L:

[2.1] Về khoản nợ gốc: Căn cứ tài liệu sao kê ngân hàng Teachcombank do chị Giang cung cấp thể hiện: từ tháng 7/2022 đến tháng 9/2022, thông qua tài

của chị G tổng số tiền 4.000.000.000 đồng. Anh Lê Minh Đ xác nhận số tiền từ tài khoản của anh chuyển cho chị L, toàn bộ là tiền của chị G. Vợ chồng anh không liên quan gì. Chị G chỉ nhờ anh chuyển tiền vào tài khoản của chị L. Vợ chồng anh không biết chị L.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L xác nhận chị có giao dịch vay tiền của chị G, lãi suất 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Tổng số tiền vay là những lần chuyển khoản từ tài khoản đứng tên Lê Minh Đ, đứng tên chị G đến tài khoản của chị tại ngân hàng Teachcombank, như chị G khai là đúng. Chị không biết anh Đ là ai. Chị xác nhận, tính từ ngày 21/10/2022 cho đến nay chị còn nợ chị G số nợ gốc là 4 tỷ đồng, nợ lãi theo thỏa thuận tính trên số tiền gốc đã vay của chị G.

Các căn cứ trên có đủ cơ sở để xác nhận giao dịch giao nhận tiền giữa chị G với chị L phù hợp với quy định về Hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định".*

Bộ luật dân sự không quy định hình thức của hợp đồng vay tài sản.

Cấp sơ thẩm xác định chị L còn nợ chị G số tiền gốc vay 4.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất vay: chị L, chị G đều xác nhận có thỏa thuận lãi suất vay 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/1 tháng. Không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền lãi đã trả trước ngày ngày 21/10/2022, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Do giao dịch vay tài sản giữa chị L với chị G không thỏa thuận thời hạn trả, nên được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *"Đối với hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản,…".*

Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị L xác nhận đến 22/10/2022 do chị không trả được lãi suất cho chị G, nên chị G đã yêu cầu chị trả số tiền đã vay. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, chị G yêu cầu chị L phải trả mức lãi suất 1,66%/1 tháng tính từ tháng 11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại

khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Cấp sơ thẩm tính lãi suất trên số tiền gốc vay đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; bác toàn bộ đơn kháng cáo của chị Phạm Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số *15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T,* thành phố Hà Nội.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị L là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm c, khoản 1, Điều 39; Khoản 1, Điều 308; Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 463; Khoản 1, Điều 466; Khoản 1,2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điểm b, khoản 2, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Xử:

[1] Bác toàn bộ đơn kháng cáo của chị Phạm Thị L.

[2]. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số *15/2024/DS-ST, ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:*

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hương G đối với chị Phạm Thị L, cụ thể:

Buộc chị Phạm Thị L phải thanh toán cho chị Lê Thị Hương G tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 16/9/2024 là 5.496.000.000 đồng (Năm tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng), nợ lãi 1.496.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, ngoài khoản tiền phải trả nêu trên, người phải thi hành án còn phả trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3]Về án phí :

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị G số tiền 57.000.000 (Năm mươi bẩy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số BLTU/23 số 0016097 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường T, Thành phố Hà Nội.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện Thường T;
- Chi cục THADS huyện Thường T;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tâm